



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN & DỊCH VỤ TIN HỌC TP.HCM

Auditing & Informatic Services Company Limited

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC
KIỂM TOÁN**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN SỐ 4

AISC

ACCOMPANY WITH BUSINESS

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Hội đồng Quản trị trân trọng đề trình báo cáo này cùng với các Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017.

1. Thông tin chung về Công ty:

Thành lập:

Công ty Cổ Phần Thủy Sản Số 4 (gọi tắt là "Công ty") được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103000436 ngày 31 tháng 6 năm 2001, điều chỉnh lần thứ 09 ngày 07 tháng 8 năm 2013 theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần với mã số doanh nghiệp 0302317620 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp (Thay đổi gần nhất ngày 31/3/2016).

Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần.

Hoạt động kinh doanh của Công ty: các hoạt động chính.

Chế biến các mặt hàng thủy hải sản, nông sản, thủy hải sản, súc sản; Dịch vụ bảo trì, bảo dưỡng, sửa chữa các thiết bị cơ điện lạnh; Kinh doanh nhà, cho thuê văn phòng. Sản xuất hàng may mặc (trừ tẩy nhuộm, hồ, in); xuất khẩu, nhập khẩu, quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu thủy hải sản, nông sản (trừ gạo, đường mía, đường củ cải), súc sản và các loại hàng hóa, vật tư, thiết bị công nghệ phẩm phục vụ cho các nhu cầu sản xuất kinh doanh trong và ngoài ngành, hàng may mặc; nuôi trồng thủy sản nước ngọt (không hoạt động tại trụ sở); sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản (trừ chế biến thực phẩm tươi sống); bán buôn thức ăn và nguyên liệu làm thức ăn cho gia súc, gia cầm và thủy sản. Đại lý du lịch; Điều hành tua du lịch; Dịch vụ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch; Vận tải hàng hóa bằng đường bộ. Kho bãi và lưu giữ hàng hóa.

Tên tiếng anh: SEAFOOD JOINT STOCK COMPANY NO.4.

Mã chứng khoán: TS4 (HOSE).

Trụ sở chính: 320 đường Hưng Phú, Phường 09, Quận 08, Thành phố Hồ Chí Minh.

Địa chỉ hai chi nhánh của Công ty:

Chi Nhánh Công Ty Cổ phần Thủy sản 4 đặt tại : Khu Công Nghiệp Cảng Cá Tắc Cậu, Ấp Minh Phong, Xã Bình An, Huyện Châu Thành, Tỉnh Kiên Giang.

Chi Nhánh Công Ty Cổ phần Thủy sản số 4 - Đồng Tâm đặt tại : Cụm Công Nghiệp Bình Thành, huyện Thanh Bình, tỉnh Đồng Tháp.

2. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động:

Tình hình tài chính và kết quả hoạt động trong năm của Công ty được trình bày trong các báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

3. Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng:

Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất gồm có:

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Văn Lực

Chủ tịch

Bà Đào Thị Bích Hằng

Phó Chủ tịch (miễn nhiệm ngày 17/04/2017)

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Ông	Lê Vĩnh Hòa	Phó Chủ tịch (bổ nhiệm ngày 17/04/2017)
Bà	Đỗ Thanh Nga	Ủy viên
Bà	Trần Thị Thanh Lan	Ủy viên (miễn nhiệm ngày 17/04/2017)
- Bà	Võ Thị Thanh Trang	Ủy viên (bổ nhiệm ngày 17/04/2017)
- Bà	Nguyễn Thị Ngọc Ánh	Ủy viên (bổ nhiệm ngày 17/04/2017)

Ban Kiểm soát

Bà	Nguyễn Thị Thanh Mai	Trưởng ban
Bà	Phạm Thị Thu Hiền	Thành viên
Bà	Lê Thị Ngọc Hương	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

Ông	Nguyễn Văn Lực	Tổng Giám Đốc
Bà	Đỗ Thanh Nga	Phó Tổng Giám đốc kiêm Kế toán trưởng
Ông	Trần Văn Cường	Phó Tổng Giám đốc
Bà	Võ Thị Thanh Trang	Phó Tổng Giám đốc

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất như sau:

Ông	Nguyễn Văn Lực	Chủ tịch Hội đồng Quản trị kiêm Tổng Giám đốc
-----	----------------	---

4. Kiểm toán độc lập

Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ Tin học Tp.HCM (AISC) được chỉ định là kiểm toán viên cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017.

5. Cam kết của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc

Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm lập các báo cáo tài chính hợp nhất thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và các luồng lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày. Trong việc soạn lập các báo cáo tài chính hợp nhất này, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc đã xem xét và tuân thủ các vấn đề sau đây:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở hoạt động liên tục, trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.

Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán thích hợp đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính hợp nhất của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và làm cơ sở để soạn lập các báo cáo tài chính phù hợp với chế độ kế toán được nêu ở Thuyết minh cho các Báo cáo tài chính hợp nhất. Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

6. Xác nhận

Theo ý kiến của Hội đồng Quản trị, chúng tôi xác nhận rằng các Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và các Thuyết minh đính kèm được soạn thảo đã thể hiện quan điểm trung thực và hợp lý về tình hình tài chính hợp nhất cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và các luồng lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017.

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập phù hợp với chuẩn mực và hệ thống kế toán Việt Nam.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 09 tháng 4 năm 2018



NGUYỄN VĂN LỰC

Chủ tịch



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN & DỊCH VỤ TIN HỌC TP.HCM
Auditing & Informatic Services Company Limited

Office: 389A Điện Biên Phủ, Phường 4, Quận 3, TP.Hồ Chí Minh
Tel: (84.8) 3832 8964 (10 Lines) Fax: (84.8) 3834 2957
Email: info@aisc.com.vn Website: www.aisc.com.vn



Số: A0517189-PL-HN /AISC-DN3 **BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**

Kính gửi:

**QUÝ CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC
CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN SỐ 4**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Thủy Sản Số 4, được lập ngày 09 tháng 4 năm 2018, từ trang 06 đến trang 48, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Thủy Sản Số 4 tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Vấn cần nhấn mạnh

Tại Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2007 của Công Ty Cổ Phần Thủy Sản Số 4 đã thông qua kế hoạch đầu tư nhà máy tại Khu công nghiệp Long Hậu, xã Long Hậu, huyện Cần Giuộc, tỉnh Long An bằng việc thành lập Công ty Cổ phần Toàn Thắng (Công ty con) với giá trị đầu tư theo Giấy đăng ký kinh doanh đến thời điểm hiện tại là 60.000.000.000 VND. Và ủy quyền đại diện phần vốn của Công Ty Cổ Phần Thủy Sản Số 4 cho hai thành viên Hội đồng quản trị đứng tên, tổng giá trị đầu tư thực tế của Công ty vào Công ty Cổ phần Toàn Thắng đến ngày 31 tháng 12 năm 2017 là 34.315.972.888 VND. Đến nay, Công ty Cổ phần Toàn Thắng đang tiến hành các thủ tục thay đổi giấy phép đăng ký kinh doanh phù hợp với qui định của pháp luật.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Thủy Sản Số 4 cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2016, đã được kiểm toán bởi kiểm toán viên và doanh nghiệp kiểm toán khác. Kiểm toán viên đã đưa ra ý kiến nhận toàn phần và có đoạn nhấn mạnh đối với báo cáo tài chính này tại ngày 07 tháng 4 năm 2017. Điểm nhấn mạnh trong báo cáo kiểm toán năm trước được Công ty Cổ Phần Thủy Sản Số 4 điều chỉnh số liệu từ khoản mục phải thu dài hạn khác (Bảng cân đối kế toán - Mã số 216) sang đầu tư vào Công ty con (Bảng cân đối kế toán - Mã số 251), đồng thời Công ty cũng điều chỉnh số liệu thuế thu nhập doanh nghiệp theo Biên bản thanh tra thuế từ năm 2007 đến năm 2016. (xem thuyết minh VIII.6).

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 09 tháng 4 năm 2018



TỔNG GIÁM ĐỐC

Phạm Văn Vinh

Số GCNĐKHNT: 0112-2018-005-1
Bộ Tài Chính Việt Nam cấp

KIỂM TOÁN VIÊN

Hà Quế Nga

Số GCNĐKHNT: 2801-2014-005-1
Bộ Tài Chính Việt Nam cấp

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2017	01/01/2017
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		980.721.632.505	958.044.520.932
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	729.294.201	998.894.887
1. Tiền	111		729.294.201	998.894.887
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2	101.635.100.000	142.873.600.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		101.635.100.000	142.873.600.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		213.758.255.656	178.715.286.439
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	180.516.745.899	100.600.300.571
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	26.418.238.701	39.911.934.965
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5	6.872.699.995	38.252.479.842
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.3	(49.428.939)	(49.428.939)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	V.6	644.488.979.732	618.209.458.574
1. Hàng tồn kho	141		644.488.979.732	618.209.458.574
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		20.110.002.916	17.247.281.032
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.12a	1.208.831.581	1.151.951.392
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		18.389.199.504	15.337.925.033
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.15b	511.971.831	757.404.607
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2017	01/01/2017
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		313.458.491.839	329.902.865.887
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		100.000.000	100.000.000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.5	100.000.000	100.000.000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		218.869.586.635	221.866.131.458
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	205.028.849.675	212.370.418.019
- Nguyên giá	222		334.666.373.757	331.793.448.757
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(129.637.524.082)	(119.423.030.738)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.10	4.354.803.396	-
- Nguyên giá	225		4.385.656.586	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(30.853.190)	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.9	9.485.933.564	9.495.713.439
- Nguyên giá	228		9.572.340.164	9.572.340.164
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(86.406.600)	(76.626.725)
III. Bất động sản đầu tư	230	V.11	31.635.396.618	31.635.396.618
- Nguyên giá	231		31.635.396.618	31.635.396.618
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.7	11.961.616.029	20.436.838.428
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		11.961.616.029	20.436.838.428
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		50.891.892.557	55.864.499.383
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.12b	50.891.892.557	55.864.499.383
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
5. Lợi thế thương mại	269		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1.294.180.124.344	1.287.947.386.819

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2017	01/01/2017
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		1.023.601.789.376	1.022.259.026.962
I. Nợ ngắn hạn	310		984.115.355.022	979.359.336.962
1. Phải trả cho người bán ngắn hạn	311	V.13	155.704.148.209	168.300.272.483
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.14	2.223.334.663	4.316.268.739
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.15a	15.086.291.584	14.569.342.198
4. Phải trả người lao động	314		1.942.547.157	4.757.423.032
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		182.400.000	-
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		4.571.872	4.561.398
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.16	3.042.100.619	1.296.733.759
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.17	809.420.754.068	786.282.486.493
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		(3.490.793.150)	(167.751.140)
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		39.486.434.354	42.899.690.000
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.16	5.700.000.000	5.700.000.000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.17	33.786.434.354	37.199.690.000
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2017	01/01/2017
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		270.578.334.968	265.688.359.857
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.18	270.578.334.968	265.688.359.857
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		161.606.460.000	161.606.460.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		161.606.460.000	161.606.460.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		88.511.629.767	88.511.629.767
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ	415		(1.975.998.328)	(1.975.998.328)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		5.487.848.558	5.487.848.558
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		5.195.000.000	5.195.000.000
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		11.753.394.970	6.863.419.860
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		6.634.052.259	15.855.581.029
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		5.119.342.711	(8.992.161.168)
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		-	-
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1.294.180.124.344	1.287.947.386.819

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 09 tháng 4 năm 2018

NGƯỜI LẬP BIỂU/ KẾ TOÁN TRƯỞNG



ĐỖ THANH NGÀ



NGUYỄN VĂN LỰC

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2017	Năm 2016
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	714.479.700.010	799.715.677.893
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	3.100.610.730	8.794.283.610
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.3	711.379.089.280	790.921.394.283
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.4	594.007.989.393	677.194.320.443
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		117.371.099.887	113.727.073.840
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.5	9.734.143.332	15.650.655.411
7. Chi phí tài chính	22	VI.6	62.580.179.233	66.632.485.705
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		57.184.384.902	58.268.967.531
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		-	-
9. Chi phí bán hàng	25	VI.7	39.667.758.977	56.220.403.571
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.7	18.927.012.345	12.753.777.690
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) + 24 - (25 + 26))	30		5.930.292.664	(6.228.937.715)
12. Thu nhập khác	31	VI.8	297.884.606	771.245.254
13. Chi phí khác	32	VI.9	1.108.834.559	1.186.665.011
14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(810.949.953)	(415.419.757)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		5.119.342.711	(6.644.357.472)
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.11	-	2.347.803.696
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		5.119.342.711	(8.992.161.168)
Cổ đông của Công ty mẹ	61		5.119.342.711	(8.992.161.168)
Cổ đông không kiểm soát	62		-	-
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.12	319	(560)
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.12	319	(560)

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 09 tháng 4 năm 2018

NGƯỜI LẬP BIỂU/ KẾ TOÁN TRƯỞNG



ĐỖ THANH NGA



NGUYỄN VĂN LỰC

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2017	Năm 2016
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		5.119.342.711	(6.644.357.472)
2. Điều chỉnh cho các khoản :				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	V.8,9,10	10.662.019.985	12.626.148.767
- Các khoản dự phòng	03		-	49.428.939
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		387.191.083	1.931.230.356
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(7.613.165.334)	(7.357.857.600)
- Chi phí lãi vay	06	VI.6	57.184.384.902	58.268.967.531
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	307.020.662
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		65.739.773.346	59.180.581.183
- Tăng (-), giảm (+) các khoản phải thu	09		(37.848.810.912)	10.653.827.587
- Tăng (-), giảm (+) hàng tồn kho	10		(26.279.521.158)	32.686.305.433
- Tăng (+), giảm (-) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		(14.992.217.979)	4.808.747.300
- Tăng (-), giảm (+) chi phí trả trước	12		4.915.726.637	(1.447.535.936)
- Tăng (-), giảm (+) chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(56.910.280.742)	(57.554.774.364)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		-	-
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(2.262.539.070)	(477.900.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(67.637.869.878)	47.849.251.203
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21		(413.000.000)	(26.375.188.445)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22		-	3.300.000.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(4.629.663.422)	(153.835.943.355)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		45.868.163.422	115.585.100.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		6.826.000.692	6.968.172.672
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		47.651.500.692	(54.357.859.128)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31	-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	1.738.315.000.803	1.699.291.650.319
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(1.718.589.988.874)	(1.686.933.471.628)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	(12.221.341.380)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	19.725.011.929	136.837.311
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20+ 30 + 40)	50	(261.357.257)	(6.371.770.614)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	990.651.458	8.595.632.699
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	(1.224.967.198)
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70 = 50+60+61)	70	V.1 729.294.201	998.894.887

Tp Hồ Chí Minh, ngày 09 tháng 4 năm 2018

NGƯỜI LẬP BIỂU/ KẾ TOÁN TRƯỞNG



ĐỖ THANH NGA



NGUYỄN VĂN LỰC

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**1. Thành lập:**

Công ty Cổ Phần Thủy Sản Số 4 (gọi tắt là "Công ty") được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103000436 ngày 31 tháng 6 năm 2001, điều chỉnh lần thứ 09 ngày 07 tháng 8 năm 2013 theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần với mã số doanh nghiệp 0302317620 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp (Thay đổi gần nhất ngày 31/3/2016).

2. Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần.

Tên tiếng anh: SEAFOOD JOINT STOCK COMPANY NO.4.

Mã chứng khoán: TS4 (HOSE).

Trụ sở chính: 320 đường Hưng Phú, Phường 09, Quận 08, Thành phố Hồ Chí Minh.

3. Lĩnh vực kinh doanh:

Nuôi trồng chế biến thủy hải sản, nông sản. Kinh doanh bất động sản...

4. Ngành nghề kinh doanh:

Hoạt động chính của Công ty là :

Chế biến các mặt hàng thủy hải sản, nông sản, thủy hải sản, súc sản; Dịch vụ bảo trì, bảo dưỡng, sửa chữa các thiết bị cơ điện lạnh; Kinh doanh nhà, cho thuê văn phòng. Sản xuất hàng may mặc (trừ tẩy nhuộm, hồ, in); xuất khẩu, nhập khẩu, quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu thủy hải sản, nông sản (trừ gạo, đường mía, đường củ cải), súc sản và các loại hàng hóa, vật tư, thiết bị công nghệ phẩm phục vụ cho các nhu cầu sản xuất kinh doanh trong và ngoài ngành, hàng may mặc; nuôi trồng thủy sản nước ngọt (không hoạt động tại trụ sở); sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản (trừ chế biến thực phẩm tươi sống); bán buôn thức ăn và nguyên liệu làm thức ăn cho gia súc, gia cầm và thủy sản. Đại lý du lịch; Điều hành tua du lịch; Dịch vụ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch; Vận tải hàng hóa bằng đường bộ. Kho bãi và lưu giữ hàng hóa.

5. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh của Công ty kéo dài trong vòng 12 tháng theo năm tài chính thông thường bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12.

6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất được thực hiện theo nguyên tắc có thể so sánh được giữa các kỳ kế toán tương ứng.

7. Tổng số nhân viên đến ngày 31 tháng 12 năm 2017: 1149 nhân viên.(Ngày 31 tháng 12 năm 2016: 1407 nhân viên)**8. Cấu trúc doanh nghiệp****8.1 Danh sách các công ty con**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, Công ty có một (01) công ty con sở hữu trực tiếp như sau:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Tên Công ty và địa chỉ	Hoạt động chính	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty CP. Toàn Thắng	Đầu tư nhà máy tại Khu công nghiệp Long Hậu, Xã Long Hậu, Huyện Cần Giuộc, Tỉnh Long An	98%	100%	100%

Hiện nay, Công ty Cổ phần Toàn Thắng đang tiến hành các thủ tục thay đổi giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh phù hợp với qui định pháp luật.

8.2 Danh sách hai chi nhánh hoạt động trực thuộc, hạch toán độc lập và nộp thuế tại địa bàn nơi đăng ký kinh doanh

Tên đơn vị	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Văn phòng Công ty Cổ Phần Thủy Sản Số 4	320 đường Hưng Phú, Phường 9, Quận 8, Tp Hồ Chí Minh.	Kinh doanh chế biến thủy hải sản
Chi nhánh Công ty Cổ Phần Thủy Sản 4 - Kiên Giang	Khu công nghiệp Cảng cá Tắc Cậu, huyện Châu Thành, tỉnh Kiên Giang	Kinh doanh chế biến thủy hải sản
Chi nhánh Công ty Cổ Phần Thủy Sản Số 4 - Đồng Tâm	Cụm Công nghiệp Bình Thành, huyện Thanh Bình, tỉnh Đồng Tháp	Kinh doanh chế biến thủy hải sản

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**1. Niên độ kế toán**

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đồng Việt Nam (VND) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam theo hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC được Bộ Tài chính Việt Nam ban hành ngày 22/12/2014.

Công ty áp dụng Thông tư 202/2014/TT-BTC ("Thông tư 202") được Bộ Tài chính Việt Nam ban hành ngày 22/12/2014 hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán.

Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Báo cáo tài chính hợp nhất đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả kinh doanh hợp nhất và các luồng tiền của doanh nghiệp.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong bản Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 "Trình bày Báo Cáo Tài Chính".

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các báo cáo tài chính của Công ty và các Công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017.

Các Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Công ty thực sự nắm quyền kiểm soát các Công ty con, và chấm dứt vào ngày Công ty thực sự chấm dứt quyền kiểm soát các Công ty con.

Các báo cáo tài chính của các Công ty con được lập cùng kỳ kế toán với Công ty theo các chính sách kế toán thống nhất với các chính sách kế toán của Công ty. Các bút toán điều chỉnh đã được thực hiện đối với bất kỳ chính sách kế toán nào có điểm khác biệt nhằm đảm bảo tính thống nhất giữa các Công ty con và Công ty.

Tất cả các số dư giữa các đơn vị trong cùng Nhóm Công ty và các khoản doanh thu, thu nhập, chi phí phát sinh từ các giao dịch trong nội bộ Nhóm Công ty, kể cả các khoản lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch trong nội bộ Nhóm Công ty đang nằm trong giá trị tài sản được loại trừ hoàn toàn.

Các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ đang phản ánh trong giá trị tài sản cũng được loại bỏ trừ khi chi phí gây ra khoản lỗ đó không thể thu hồi được.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của các Công ty con không được nắm giữ bởi Công ty, được trình bày riêng biệt trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và được trình bày riêng biệt với phần vốn chủ sở hữu của các cổ đông của Công ty trong phần Vốn chủ sở hữu trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Lợi thế thương mại (hoặc lãi từ giao dịch mua rẻ) phát sinh từ giao dịch mua Công ty con là chênh lệch giữa giá phí khoản đầu tư và giá trị hợp lý của tài sản thuần có thể xác định được của công ty con tại ngày mua. Lợi thế thương mại được phân bổ dần đều trong thời gian hữu ích được ước tính tối đa không quá 10 năm. Định kỳ, Công ty đánh giá lại tổn thất lợi thế thương mại, nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong kỳ phát sinh.

Thay đổi tỷ lệ sở hữu của Công ty trong Công ty con

* Khi Công ty tiếp tục đầu tư vào công ty con để tăng tỷ lệ lợi ích nắm giữ, phần chênh lệch giữa giá phí khoản đầu tư thêm và giá trị ghi sổ của tài sản thuần của công ty con mua thêm được ghi nhận trực tiếp vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán**Nguyên tắc xác định tỷ giá giao dịch thực tế**

Tất cả các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ (mua bán ngoại tệ, góp vốn hoặc nhận vốn góp, ghi nhận nợ phải thu, nợ phải trả, các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ) được hạch toán theo tỷ giá thực tế tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ (tiền, tương đương tiền, các khoản phải thu và phải trả, ngoại trừ các khoản mục khoản trả trước cho người bán, người mua trả tiền trước, chi phí trả trước, các khoản đặt cọc và các khoản doanh thu nhận trước) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: áp dụng theo tỷ giá mua ngoại tệ bình quân của Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam. Tỷ giá mua quy đổi tại ngày 31/12/2017: 22.665 VND/USD.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: áp dụng theo tỷ giá bán ngoại tệ của bình quân của Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam. Tỷ giá bán quy đổi tại ngày 31/12/2017: 22.735 VND/USD.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính/kỳ kế toán sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Nguyên tắc xác định tỷ giá ghi sổ kế toán

Khi thu hồi các khoản nợ phải thu, các khoản ký cược, ký quỹ hoặc thanh toán các khoản nợ phải trả bằng ngoại tệ, Công ty sử dụng tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh.

Khi thanh toán tiền bằng ngoại tệ, Công ty sử dụng tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền di động.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính**Nguyên tắc kế toán đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu).

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau ghi nhận ban đầu, nếu chưa được lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật, các khoản đầu tư này được đánh giá theo giá trị có thể thu hồi. Khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được thì số tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ và ghi giảm giá trị đầu tư.

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu: theo giá gốc trừ dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải thu.

Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi: dự phòng phải thu khó đòi được ước tính cho phần giá trị bị tổn thất của các khoản nợ phải thu và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác có bản chất tương tự các khoản phải thu khó có khả năng thu hồi đã quá hạn thanh toán, chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán vì lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn...

6. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc (-) trừ dự phòng giảm giá và dự phòng cho hàng tồn kho lỗi thời, mất phẩm chất.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên liệu, vật liệu, hàng hóa: bao gồm giá mua, chi phí vận chuyển và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Tại văn phòng : trị giá tồn kho thủy sản cuối kỳ được xác định bằng 98% giá bán thực tế. Giá bán thực tế được xác định bằng USD và quy đổi sang VND theo tỷ giá bán ra của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam tại 31/12/2017 là 22.735 VND/USD.

Tại chi nhánh Đồng Tâm: tồn kho cuối kỳ được xác định bằng đơn giá tồn kho (ước tính) bằng 98% giá bán thực tế ngoại tệ (USD) nhân (x) với lượng tồn kho thực tế cuối kỳ. Giá bán thực tế được xác định bằng USD và quy đổi sang VND theo tỷ giá bán ra của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam tại 31/12/2017 là 22.735 VND/USD. Lượng tồn kho thực tế tại ngày 31/12/2017 là lượng đã bao gồm mạ băng với tỷ lệ mạ băng bình quân là 30%.

Đối với hàng tồn kho là chi phí sản xuất dở dang tại các vùng nuôi thì giá trị tồn kho được xác định theo lượng tồn kho ước tính tại ngày cuối năm và đơn giá ước tính theo giá thị trường.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Theo giá bình quân gia quyền.

Hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kiểm kê định kỳ.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí bán hàng ước tính. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

7. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ):**7.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình:**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Xác định nguyên giá trong từng trường hợp

Tài sản cố định hữu hình mua sắm

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng, như chi phí lắp đặt, chạy thử, chuyên gia và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

Tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng theo phương thức giao thầu, nguyên giá là giá quyết toán công trình đầu tư xây dựng, các chi phí liên quan trực tiếp khác và lệ phí trước bạ (nếu có).

Tài sản cố định là nhà cửa, vật kiến trúc gắn liền với quyền sử dụng đất thì giá trị quyền sử dụng đất được xác định riêng biệt và ghi nhận là tài sản cố định vô hình.

7.2 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ vô hình:

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự kiến.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Xác định nguyên giá trong từng trường hợp

Mua tài sản cố định vô hình riêng biệt

Nguyên giá tài sản cố định vô hình mua riêng biệt bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Khi quyền sử dụng đất được mua cùng với nhà cửa, vật kiến trúc trên đất thì giá trị quyền sử dụng đất được xác định riêng biệt và ghi nhận là tài sản cố định vô hình.

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất là số tiền trả khi nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp từ người khác, chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ.

Phần mềm máy vi tính

Phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng.

7.3 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ thuê tài chính:

Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định thuê tài chính: Tài sản cố định thuê tài chính được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định thuê tài chính là giá thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu của hợp đồng thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính. Tất cả các khoản thuê khác không phải là thuê tài chính đều được xem là thuê hoạt động.

7.4 Phương pháp khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính là thời gian mà tài sản phát huy được tác dụng cho sản xuất kinh doanh.

Thời gian hữu dụng ước tính của các TSCĐ như sau:

<i>Nhà xưởng, vật kiến trúc</i>	05 - 50 năm
<i>Máy móc, thiết bị</i>	03 - 20 năm
<i>Phương tiện vận tải</i>	04 - 30 năm
<i>Tài sản cố định hữu hình khác</i>	05 - 10 năm
<i>Phần mềm vi tính</i>	08 năm
<i>Quyền sử dụng đất</i>	Lâu dài

Đối với máy móc thiết bị, Công ty khấu hao theo phương pháp khấu hao sản lượng. Theo phương pháp này, Công ty tính khấu hao với mức công suất sản xuất thiết kế là 20.000 tấn/năm.

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để mua sắm mới tài sản cố định, xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình như: Chi phí xây dựng; chi phí tư vấn đầu tư xây dựng và các chi phí khác.

Chi phí này được kết chuyển ghi tăng tài sản khi công trình hoàn thành, việc nghiệm thu tổng thể đã thực hiện xong, tài sản được bàn giao và đưa vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

9. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư:

Bất động sản đầu tư là quyền sử dụng đất và cơ sở hạ tầng thuộc sở hữu của Công ty chờ tăng giá. Bất động sản đầu tư chờ tăng giá được trình bày theo nguyên giá trừ suy giảm giá trị. Nguyên giá của bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản đưa ra để trao đổi nhằm có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí kinh doanh trong kỳ, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho bất động sản đầu tư tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá bất động sản đầu tư.

Khi bất động sản đầu tư được bán, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh đều được hạch toán vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ khi chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng chỉ khi chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá không được trích khấu hao. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá bị giảm giá so với giá trị thị trường và khoản giảm giá được xác định một cách đáng tin cậy thì bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá được ghi giảm nguyên giá và tổn thất được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Chi phí trả trước tại Công ty bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của công ty bao gồm các chi phí sau: Chi phí mua bảo hiểm (bảo hiểm cháy, bảo hiểm tài sản...); công cụ dụng cụ; chi phí sửa chữa TSCĐ; tiền thuê đất trả trước; tiền thuê kho; chi phí đầu tư vùng nuôi.

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí hoạt động kinh doanh từng kỳ theo phương pháp đường thẳng. Căn cứ vào tính chất và mức độ từng loại chi phí mà có thời gian phân bổ như sau: chi phí trả trước ngắn hạn phân bổ trong vòng 12 tháng; chi phí trả trước dài hạn phân bổ từ 12 tháng đến 36 tháng. Tiền thuê đất phân bổ 42 năm, giá trị đầu tư vùng nuôi từ 10 năm đến 42 năm.

11. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo nguyên giá và không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Công ty thực hiện phân loại các khoản nợ phải trả là phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa Công ty và đối tượng phải trả.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả (bao gồm việc đánh giá lại nợ phải trả thỏa mãn định nghĩa các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ) và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng chắc chắn xảy ra theo nguyên tắc thận trọng.

12. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị các khoản vay được ghi nhận là tổng số tiền đi vay của các ngân hàng, tổ chức, công ty tài chính và các đối tượng khác (không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc phát hành cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai).

Các khoản nợ phải trả thuê tài chính được ghi nhận là tổng số tiền phải trả tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng kế ước vay nợ và từng loại tài sản vay nợ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

13. Nguyên tắc ghi nhận các khoản chi phí đi vay:

Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp được ghi nhận như khoản chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khi chi phí này phát sinh từ các khoản vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ điều kiện quy định tại chuẩn mực kế toán số 16 " Chi phí đi vay".

14. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

Chi phí phải trả bao gồm chi phí chiết khấu khuyến mại đã phát sinh trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả. Các chi phí này được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả theo các hợp đồng, thỏa thuận, thông báo khuyến mại của công ty.

15. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu:**

Vốn góp của chủ sở hữu được hình thành từ số tiền đã góp vốn ban đầu, góp bổ sung của các cổ đông. Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp bằng tiền hoặc bằng tài sản tính theo mệnh giá của cổ phiếu đã phát hành khi mới thành lập, hoặc huy động thêm để mở rộng quy mô hoạt động của Công ty.

Nguyên tắc ghi nhận thặng dư vốn cổ phần.

Phản ánh khoản chênh lệch tăng giữa giá phát hành cổ phiếu so với mệnh giá khi phát hành lần đầu hoặc phát hành bổ sung cổ phiếu và chênh lệch tăng, giảm giữa số tiền thực tế thu được so với giá mua lại khi tái phát hành cổ phiếu quỹ. Trường hợp mua lại cổ phiếu để hủy bỏ ngay tại ngày mua thì giá trị cổ phiếu được ghi giảm nguồn vốn kinh doanh tại ngày mua là giá thực tế mua lại và cũng phải ghi giảm nguồn vốn kinh doanh chi tiết theo mệnh giá và phần thặng dư vốn cổ phần của cổ phiếu mua lại.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán, điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân phối lợi nhuận được căn cứ vào điều lệ Công ty và thông qua Đại hội đồng cổ đông hàng năm.

16. Nguyên tắc ghi nhận Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình. Khi tái phát hành, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá sổ sách của cổ phiếu quỹ được ghi vào khoản mục "Thặng dư vốn cổ phần"

17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu và thu nhập khác**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 5 điều kiện sau: 1. Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; 2. Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; 3. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp trả lại dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác); 4. Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; 5. Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính phản ánh doanh thu từ tiền lãi.

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi của doanh nghiệp được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: 1. Có khả năng thu được lợi ích từ giao dịch đó; 2. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

- Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

Khi không thể thu hồi một khoản mà trước đó đã ghi vào doanh thu thì khoản có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được đó phải hạch toán vào chi phí phát sinh trong kỳ, không ghi giảm doanh thu.

18. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa bán trong kỳ được ghi nhận vào giá vốn hoặc ghi giảm giá vốn trong kỳ báo cáo. Giá vốn được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa. Giá vốn hàng bán và doanh thu được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Các chi phí vượt mức tiêu hao bình thường được ghi nhận ngay vào giá vốn theo nguyên tắc thận trọng.

Công ty thực hiện theo dõi và tính giá vốn theo phương pháp chốt giá trị tồn cuối kỳ (được tính theo giá thị trường), chi phí phát sinh sẽ được tập hợp và kết chuyển vào giá vốn hàng bán sau khi trừ giá trị hàng tồn kho cuối kỳ.

19. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm: Các khoản chi phí hoặc khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí đi vay vốn, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái và các khoản chi phí tài chính khác.

Khoản chi phí tài chính được ghi nhận chi tiết cho từng nội dung chi phí khi thực tế phát sinh trong kỳ và được xác định một cách đáng tin cậy khi có đầy đủ bằng chứng về các khoản chi phí này.

20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Các khoản thuế phải nộp ngân sách nhà nước sẽ được quyết toán cụ thể với cơ quan thuế. Chênh lệch giữa số thuế phải nộp theo sổ sách và số liệu kiểm tra quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán chính thức với cơ quan thuế.

Chính sách thuế theo những điều kiện quy định cho Công ty năm hiện hành như sau:

Tại trụ sở chính Thành phố Hồ Chí Minh và Chi nhánh Kiên Giang thuế suất là: 20%/năm.

Chi nhánh Công ty Cổ Phần Thủy Sản Số 4 - Đồng Tâm được hưởng thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 15% thu nhập chịu thuế trong 12 năm kể từ khi bắt đầu hoạt động kinh doanh. Chi nhánh Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 3 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế thu nhập doanh nghiệp trong 7 năm tiếp theo. Năm 2014 là năm đầu tiên Chi nhánh Công ty được giảm 50% số thuế thu nhập doanh nghiệp phát sinh.

21. Nguyên tắc ghi nhận lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty sau khi trừ đi phần Quỹ khen thưởng và phúc lợi được trích lập trong kỳ chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

22. Công cụ tài chính:**Ghi nhận ban đầu:****Tài sản tài chính**

Theo thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 6 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210"), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các khoản nợ phải trả tài chính tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, các khoản phải trả khác, nợ và vay.

Giá trị sau ghi nhận lần đầu

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên các báo cáo tài chính nếu, và chỉ nếu, đơn vị có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

23. Các bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hay nhiều trung gian, có quyền kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm giữ quyền biểu quyết và có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Ban Giám đốc, Hội đồng Quản trị, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết hoặc những công ty liên kết với cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan. Trong việc xem xét từng mối quan hệ giữa các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

24. Nguyên tắc trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận

Bộ phận kinh doanh bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	31/12/2017	01/01/2017
Tiền	729.294.201	998.894.887
Tiền mặt	83.839.284	104.332.180
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	645.454.917	894.562.707
Cộng	729.294.201	998.894.887

2. Các khoản đầu tư tài chính

a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn để đảm bảo cho các khoản vay	101.635.100.000	101.635.100.000	142.873.600.000	142.873.600.000
Tiền gửi có kỳ hạn				
- Ngân hàng TMCP Việt Á	40.000.000.000	40.000.000.000	40.000.000.000	40.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	30.000.000.000	30.000.000.000	66.825.000.000	66.825.000.000
- Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	31.635.100.000	31.635.100.000	36.048.600.000	36.048.600.000
Cộng	101.635.100.000	101.635.100.000	142.873.600.000	142.873.600.000

Chi tiết số dư cuối năm các khoản tiền gửi có kỳ hạn:

Ngân hàng	Số tiền	Lãi suất	Kỳ hạn	Thời gian đáo hạn
- Ngân hàng TMCP Việt Á	40.000.000.000	6,22%	6 tháng	05/01/2018
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	30.000.000.000	6,31%	12 tháng	06/07/2018
- Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	4.729.500.000	6,50%	13 tháng	08/01/2019
	6.306.000.000	6,50%	13 tháng	08/01/2019
	8.408.000.000	6,50%	13 tháng	08/01/2019
	3.153.000.000	6,50%	13 tháng	11/01/2019
	4.834.600.000	6,50%	13 tháng	14/01/2019
	4.204.000.000	6,50%	13 tháng	14/01/2019

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

3. Phải thu của khách hàng	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	180.516.745.899	(49.428.939)	100.600.300.571	(49.428.939)
Khách hàng trong nước	154.122.606.816	(49.428.939)	43.636.581.761	(49.428.939)
<i>Công ty Cổ Phần Minh Thăng</i>	14.451.013.142	-	19.008.242.075	-
<i>Công ty TNHH Thủy Sản Đại Việt</i>	121.882.311.550	-	-	-
<i>Bà Nguyễn Thị Thanh Bình</i>	-	-	18.623.827.765	-
<i>Trần Ngọc Đức</i>	12.311.575.892	-	-	-
<i>Khách hàng trong nước khác</i>	5.477.706.232	(49.428.939)	6.004.511.921	(49.428.939)
Khách hàng nước ngoài	26.394.139.083	-	56.149.115.196	-
<i>Marfreeze Trading Group SL</i>	624.642.512	-	1.619.936.000	-
<i>Pescados E. Guillem, S.L ~ 53.795 USD USD</i>	-	-	2.527.974.880	-
<i>Proda Spa ~ 52.466 USD</i>	-	-	1.192.027.520	-
<i>Gelpia Srl ~ 67.400 USD</i>	-	-	1.531.328.000	-
<i>Siam Intersea Co.,Ltd</i>	-	-	6.942.812.543	-
<i>Frabelle Market Corporation.</i>	3.238.195.533	-	5.032.871.410	-
<i>I & T Enterprise</i>	2.539.943.513	-	3.751.685.159	-
<i>Shunfat Enterprise; I & T Enterprise ~126.241,00 USD</i>	5.271.708.620	-	3.657.920	-
<i>Fuji corporation</i>	1.614.813.384	-	-	-
<i>OCEAN FISH B.V.</i>	1.653.856.214	-	-	-
<i>Khách hàng nước ngoài khác</i>	11.450.979.307	-	33.546.821.764	-
Các bên liên quan	-	-	814.603.614	-
Cộng	180.516.745.899	(49.428.939)	100.600.300.571	(49.428.939)
b. Phải thu của khách hàng là các bên liên quan				
<i>Bà Võ Thị Thanh Trang</i>	-	-	4.520.473	-
<i>Bà Đỗ Thanh Nga</i>	-	-	212.701.370	-
<i>Ông Cao Hữu Minh</i>	-	-	597.381.771	-
Cộng	-	-	814.603.614	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

4. Trả trước cho người bán	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn	26.418.238.701	-	39.911.934.965	-
Nhà cung cấp trong nước	26.418.238.701	-	39.911.934.965	-
Ông Nguyễn Văn Đồi	-	-	7.309.972.800	-
Ông Trần Văn Ben	-	-	8.965.055.325	-
Ông Võ Thành Phước	371.193.108	-	14.537.350.834	-
Ông Lê Thế Anh	1.269.885.095	-	-	-
Ông Đoàn Văn Thơm	3.000.000.000	-	-	-
Ông Đoàn Quốc Toàn	4.534.531.500	-	-	-
Ông Đinh Văn Thảo	4.560.289.800	-	-	-
Ông Nguyễn Định Tường	6.163.764.615	-	3.145.095.815	-
Các nhà cung cấp khác	6.518.574.583	-	5.954.460.191	-
Cộng	26.418.238.701	-	39.911.934.965	-

5. Phải thu khác	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	6.872.699.995	-	38.252.479.842	-
Phải thu BHXH, BHYT	268.286.704	-	368.095.210	-
Lãi tiền gửi tiết kiệm phải thu	1.308.249.000	-	856.100.000	-
Kinh phí công đoàn	26.724.888	-	-	-
Tạm ứng: phải thu Người lao động	330.304.777	-	251.342.777	-
Ký quỹ thu mua cá của hộ nông dân	-	-	32.000.000.000	-
+ Ông Nguyễn Thế Bảo	-	-	16.000.000.000	-
+ Ông Nguyễn Văn Đồi	-	-	2.000.000.000	-
+ Ông Trần Văn Ben	-	-	5.000.000.000	-
+ Ông Võ Thành Phước	-	-	1.500.000.000	-
+ Ông Lê Thế Anh	-	-	1.500.000.000	-
+ Ông Đoàn Văn Thơm	-	-	3.000.000.000	-
+ Ông Nguyễn Quang Tuyền	-	-	3.000.000.000	-
Tiền hỗ trợ mua thức ăn được nhận	983.099.072	-	983.099.072	-
+ Công ty CP Thủy Sản Việt Thắng	983.099.072	-	983.099.072	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Phải thu khác	976.097.554	-	813.904.783	-
+ Xử lý công nợ nội bộ	-	-	24.789.658	-
+ Tăng Phước Quang	737.912.896	-	737.912.896	-
+ Đối tượng khác	238.184.658	-	51.202.229	-
Các bên liên quan	2.979.938.000	-	2.979.938.000	-
b. Dài hạn	100.000.000	-	100.000.000	-
Ký cược, ký quỹ	100.000.000	-	100.000.000	-
Cộng	6.972.699.995	-	38.352.479.842	-
c. Phải thu khác là các bên liên quan				
Ông Nguyễn Văn Lực	2.979.938.000	-	2.979.938.000	-
Cộng	2.979.938.000	-	2.979.938.000	-

6. Hàng tồn kho

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	5.240.287.948	-	8.884.095.900	-
Công cụ, dụng cụ	3.319.602.456	-	4.559.369.939	-
Chi phí SX, KD dở dang	364.992.961.911	-	429.989.814.987	-
Thành phẩm	255.501.901.556	-	159.341.951.887	-
Hàng hoá BĐS	15.434.225.860	-	15.434.225.860	-
Cộng	644.488.979.732	-	618.209.458.574	-

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ: không có.
- Hàng hóa bất động sản là giá trị tăng hàm giữ xe, tăng thương mại của chung cư Orient Apartment tại số 331 Bến Vân Đồn, Quận 4, thành phố Hồ Chí Minh do Công ty Cổ phần Thủy sản số 4 làm chủ đầu tư.
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ (xem thuyết minh số V.17 - Vay và nợ thuê tài chính).

7. Tài sản dở dang dài hạn

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Xây dựng cơ bản dở dang	11.961.616.029	-	20.436.838.428	-
Chi phí cải tạo kho lạnh	-	-	6.768.260.000	-
Chi phí cải tạo lưới điện	-	-	58.000.000	-
Chi phí cải tạo ao nuôi	-	-	142.450.000	-
Chi phí mua xe xúc chõ sang tên	400.000.000	-	400.000.000	-
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang các ao nuôi	9.831.671.600	-	10.530.008.500	-
Quyền sử dụng đất chõ sang tên	840.000.000	-	1.029.347.246	-
Chi phí xây dựng nhà máy chế biến thức ăn	770.878.337	-	581.531.091	-
Chi phí chung cư	-	-	152.803.491	-
Các khoản khác	119.066.092	-	774.438.100	-
Cộng	11.961.616.029	-	20.436.838.428	-

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành các Báo cáo tài chính.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

8. Tài sản cố định hữu hình (xem trang 43).**9. Tài sản cố định vô hình**

	Quyền sử dụng đất (*)	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	9.485.933.564	86.406.600	9.572.340.164
Số dư cuối năm	9.485.933.564	86.406.600	9.572.340.164
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	-	76.626.725	76.626.725
Khấu hao trong năm	-	9.779.875	9.779.875
Số dư cuối năm	-	86.406.600	86.406.600
Giá trị còn lại			
Số dư đầu năm	9.485.933.564	9.779.875	9.495.713.439
Số dư cuối năm	9.485.933.564	-	9.485.933.564

Nguyên giá tài sản cố định vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 40.442.050 VND.

(*) Đây là giá trị quyền sử dụng đất của khu đất nằm trong dự án nhà máy thức ăn chăn nuôi tại Đồng Tháp tại ngày 31/12/2017, quyền sử dụng đất này đã được dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: (xem thuyết minh số V.17 - Vay và nợ thuê tài chính).

10. Tài sản cố định thuê tài chính

	Máy móc thiết bị (*)	Tổng cộng
Nguyên giá		
Số dư đầu năm	-	-
Thuê TC trong năm (*)	4.385.656.586	4.385.656.586
Số dư cuối năm	4.385.656.586	4.385.656.586
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu năm	-	-
Khấu hao trong năm	30.853.190	30.853.190
Số dư cuối năm	30.853.190	30.853.190
Giá trị còn lại		
Số dư đầu năm	-	-
Số dư cuối năm	4.354.803.396	4.354.803.396

(*) Thuê tài chính theo hợp đồng số C1702058C2 ngày 15/02/2017 và Phục lục số 01/ANNEX NO.01: Tổng giá trị thuê là 3.986.960.532 đồng, thời hạn thuê 30 tháng, lãi suất thuê 8%/năm. Tiền ký cược đảm bảo là 398.696.053 đồng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

11. Tăng, giảm bất động sản đầu tư**Bất động sản đầu tư năm giữ chờ tăng giá**

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Tổng cộng
Nguyên giá		
Số dư đầu năm	31.635.396.618	31.635.396.618
Số dư cuối năm	31.635.396.618	31.635.396.618
Tồn thất do suy giảm giá trị		
Số dư đầu năm	-	-
Số dư cuối năm	-	-
Giá trị còn lại		
Số dư đầu năm	31.635.396.618	31.635.396.618
Số dư cuối năm	31.635.396.618	31.635.396.618

Bất động sản đầu tư là quyền sử dụng đất thuê và cơ sở hạ tầng trên khu đất thuê tại Khu công nghiệp Long Hậu với diện tích thuê 19.944 m² và đơn giá thuê 50 USD/m² thời hạn thuê đất đến ngày 17 tháng 6 năm 2057.

Quyền sử dụng đất này đã được thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay của Công ty Cổ phần Thủy sản số 4 tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh.

Giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư chưa được đánh giá và xác định chính thức vào thời điểm kết thúc năm tài chính. Ban Tổng giám đốc tin tưởng rằng giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư này hiện tại lớn hơn giá trị ghi trên sổ sách tại thời điểm 31/12/2017.

Hiện tại Công ty đang thương lượng để chuyển nhượng quyền sử dụng đất thuê này cho Công ty Cổ phần Long Hậu. Công ty Cổ phần Long Hậu đã đề nghị mức giá chuyển nhượng là 100 USD/m².

12. Chi phí trả trước

	31/12/2017	01/01/2017
a. Chi phí trả trước ngắn hạn	1.208.831.581	1.151.951.392
+ Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	1.019.229.357	676.159.056
+ Chi phí phục vụ sản xuất kinh doanh nhiều kỳ	112.826.853	399.044.686
+ Các khoản khác	76.775.371	76.747.650
b. Chi phí trả trước dài hạn	50.891.892.557	55.864.499.383
+ Thuê đất	13.678.817.049	18.244.253.963
+ Giá trị đầu tư vùng nuôi	33.839.852.585	32.940.496.292
+ Công cụ, dụng cụ	1.455.394.554	2.402.432.932
+ Chi phí phục vụ sản xuất kinh doanh nhiều kỳ	123.935.553	619.677.767
+ Các khoản khác	1.793.892.816	1.657.638.429
Cộng	52.100.724.138	57.016.450.775

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

13. Phải trả người bán	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Ngắn hạn	155.704.148.209	155.704.148.209	168.300.272.483	168.300.272.483
Nhà cung cấp trong nước	155.704.148.209	155.704.148.209	168.300.272.483	168.300.272.483
- Công ty TNHH T & DV Huy Lam	1.007.872.136	1.007.872.136	4.911.570.000	4.911.570.000
- Công ty TNHH MFV Proconco Cần Thơ	3.461.531.092	3.461.531.092	3.886.336.592	3.886.336.592
- Công ty TNHH SX TM Tân Thuận Thành	17.628.589.288	17.628.589.288	14.022.659.605	14.022.659.605
- Ông Trần Văn Ben	9.671.716.370	9.671.716.370	11.633.582.790	11.633.582.790
- Công ty TNHH USFEED	11.387.200.000	11.387.200.000	17.568.500.000	17.568.500.000
- Công ty TNHH CJ VINA AGRI, CN Vĩnh Long	11.994.976.000	11.994.976.000	-	-
- Công ty Cổ Phần Thủy Sản Việt Thắng	56.621.564.744	56.621.564.744	73.511.869.944	73.511.869.944
- Các khách hàng khác	43.930.698.579	43.930.698.579	42.765.753.552	42.765.753.552
Cộng	155.704.148.209	155.704.148.209	168.300.272.483	168.300.272.483
14. Người mua trả tiền trước			31/12/2017	01/01/2017
Ngắn hạn			2.223.334.663	4.316.268.739
+ Người mua trong nước			166.109.614	90.604.699
+ Người mua nước ngoài			2.057.225.049	4.225.664.040
Cộng			2.223.334.663	4.316.268.739
15. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước				
a. Phải nộp	01/01/2017	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	31/12/2017
Thuế thu nhập doanh nghiệp	50.965.245	293.309.669	293.309.669	50.965.245
Thuế thu nhập doanh nghiệp	14.452.278.598	-	67.000.000	14.385.278.598
Thuế thu nhập cá nhân	-	422.405.544	-	422.405.544
Các loại thuế phải nộp khác	66.098.355	161.543.842	-	227.642.197
Cộng	14.569.342.198	877.259.055	360.309.669	15.086.291.584

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

b. Phải thu	01/01/2017	Tăng	Giảm	31/12/2017
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu nộp thừa	110.878.973	-	-	110.878.973
Thuế xuất khẩu	28.149.680	-	-	28.149.680
Thuế nhập khẩu	73.052.628	-	-	73.052.628
Thuế thu nhập doanh nghiệp	293.309.669	-	-	293.309.669
Các loại thuế khác	-	6.580.881	-	6.580.881
Thuế GTGT	252.013.657	-	252.013.657	-
Cộng	757.404.607	6.580.881	252.013.657	511.971.831

16. Phải trả khác	31/12/2017	01/01/2017
a. Ngắn hạn		
Tài sản thừa chờ giải quyết	549.108.728	-
Kinh phí công đoàn	267.035.322	285.112.502
Bảo hiểm xã hội	329.682.914	647.640.623
Lãi chậm thanh toán tiền thức ăn phải trả	297.258.088	297.258.088
+ Công ty TNHH MTV Proconco Cần Thơ	297.258.088	297.258.088
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.599.015.567	66.722.546
Cộng	3.042.100.619	1.296.733.759
b. Dài hạn		
Công ty CP Minh Thắng	5.000.000.000	5.000.000.000
DNTN Vận Tài Công Thành Đồng Tháp	700.000.000	700.000.000
Cộng	5.700.000.000	5.700.000.000

17. Vay và nợ thuê tài chính	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	809.420.754.068	809.420.754.068	786.282.486.493	786.282.486.493
a1. Vay ngắn hạn	684.208.309.943	684.208.309.943	709.001.900.220	709.001.900.220
Vay bằng Việt Nam Đồng	578.349.327.677	578.349.327.677	552.774.001.086	552.774.001.086
+ Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam CN TP HCM(1)	59.988.115.986	59.988.115.986	78.324.195.936	78.324.195.936
+ Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng (2)	49.196.958.600	49.196.958.600	54.214.094.980	54.214.094.980
+ Ngân hàng TMCP Phát Triển Việt Nam SGD II	-	-	11.510.104.000	11.510.104.000
+ Ngân hàng Đầu Tư và Phát Triển Việt Nam - Chi nhánh Sài Gòn (3)	309.457.391.488	309.457.391.488	240.905.106.170	240.905.106.170

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

+ Ngân hàng TMCP Việt Á -SGD (4)	159.501.861.603	159.501.861.603	167.615.500.000	167.615.500.000
+ Vay cá nhân bà Nguyễn Thị Ngọc Ánh	205.000.000	205.000.000	205.000.000	205.000.000
Vay bằng Đô La Mỹ	103.658.982.266	103.658.982.266	153.988.561.134	153.988.561.134
+ Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam CN TP HCM	-	-	688.713.800	688.713.800
+ Ngân hàng Đầu Tư và Phát Triển Việt Nam - Chi nhánh Sài Gòn (3)	30.414.564.710	30.414.564.710	116.518.068.360	116.518.068.360
+ Ngân hàng TMCP Việt Á -SGD (4)	26.988.795.300	26.988.795.300	35.187.965.110	35.187.965.110
+ Ngân hàng TNHH Shinhan Việt Nam (5)	1.589.679.842	1.589.679.842	1.593.813.864	1.593.813.864
+ Công ty Cho Thuê Tài Chính TNHH MTV Quốc Tế Chailease (6)	4.698.104.704	4.698.104.704	-	-
+ Ngân hàng HD Bank (7)	39.967.837.710	39.967.837.710	-	-
Vay các bên liên quan	2.200.000.000	2.200.000.000	2.239.338.000	2.239.338.000
+ Bà Đỗ Thanh Nga	-	-	150.000.000	150.000.000
+ Ông Nguyễn Tấn Phong	-	-	89.338.000	89.338.000
+ Ông Cao Hữu Minh	200.000.000	200.000.000	-	-
+ Ông Trần Văn Tài	2.000.000.000	2.000.000.000	2.000.000.000	2.000.000.000
a2. Chiết khấu bộ chứng từ	125.212.444.125	125.212.444.125	77.280.586.273	77.280.586.273
Chiết khấu bằng Đô La Mỹ	125.212.444.125	125.212.444.125	77.280.586.273	77.280.586.273
+ Ngân hàng Đầu Tư và Phát Triển Việt Nam - Chi nhánh Sài Gòn (3)	59.263.256.295	59.263.256.295	41.010.561.243	41.010.561.243
+ Ngân hàng TMCP Phát Triển TP. HCM - CN Lãnh Bình Thăng	-	-	4.292.428.130	4.292.428.130
+ Ngân hàng TMCP Việt Á -SGD (4)	59.970.836.315	59.970.836.315	31.977.596.900	31.977.596.900
+ Ngân hàng HD Bank (7)	5.978.351.515	5.978.351.515	-	-
b. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	33.786.434.354	33.786.434.354	37.199.690.000	37.199.690.000
Vay dài hạn	33.786.434.354	33.786.434.354	37.199.690.000	37.199.690.000
Vay bằng Việt Nam Đồng	2.401.496.354	2.401.496.354	500.000.000	500.000.000
+ Bà Trần Thanh Lan	500.000.000	500.000.000	500.000.000	500.000.000
+ Bà Nguyễn Thị Ngọc Ánh	295.000.000	295.000.000	-	-

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành các Báo cáo tài chính.

Trang 31

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

+ Trần Văn Tài	150.000.000	150.000.000	-	-
+ Bà Phạm Thị Thu Hiền	60.000.000	60.000.000	-	-
+ Công ty Cho Thuê Tài Chính TNHH MTV Quốc Tế Chailease (6)	1.396.496.354	1.396.496.354	-	-
Vay các bên liên quan	31.384.938.000	31.384.938.000	36.699.690.000	36.699.690.000
+ Ông Nguyễn Văn Lực	2.922.000.000	2.922.000.000	14.850.000.000	14.850.000.000
+ Bà Võ Thị Thanh Trang	9.354.938.000	9.354.938.000	10.078.690.000	10.078.690.000
+ Bà Đỗ Thanh Nga	6.625.000.000	6.625.000.000	7.000.000.000	7.000.000.000
+ Ông Trần Văn Trí	12.483.000.000	12.483.000.000	4.771.000.000	4.771.000.000
Cộng	843.207.188.422	843.207.188.422	823.482.176.493	823.482.176.493

c. Chi tiết gốc ngoại tệ các khoản vay ngắn hạn bằng Đô La Mỹ	31/12/2017	01/01/2017
+ Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam CN TP HCM	\$ -	\$ 30.220,00
+ Ngân hàng Đầu Tư và Phát Triển Việt Nam - Chi nhánh Sài Gòn	\$ 1.337.786,00	\$ 5.112.684,00
+ Ngân hàng TMCP Việt Á -SGD	\$ 1.186.060,00	\$ 1.544.009,00
+ Công ty Cho Thuê Tài Chính TNHH MTV Quốc Tế Chailease	\$ 205.112,55	\$ -
+ Ngân hàng HD Bank	\$ 1.756.487,00	\$ -
+ Ngân hàng TNHH Shinhan Việt Nam	\$ 69.931,27	\$ 69.934,79
Cộng	\$ 4.555.376,82	\$ 6.726.627,79

d. Chi tiết gốc ngoại tệ các khoản chiết khấu bộ chứng từ bằng Đô La Mỹ	31/12/2017	01/01/2017
+ Ngân hàng Đầu Tư và Phát Triển Việt Nam - Chi nhánh Sài Gòn	\$ 2.606.697,00	\$ 1.799.498,08
+ Ngân hàng TMCP Phát Triển TP. HCM - CN Lãnh Bình Thăng	\$ -	\$ 188.347,00
+ Ngân hàng HD Bank	\$ 263.441,00	\$ -
+ Ngân hàng TMCP Việt Á -SGD	\$ 2.637.337,00	\$ 1.402.210,00
Cộng	\$ 5.507.475,00	\$ 3.390.055,08

Thuyết minh các khoản vay ngắn hạn:**1. Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam- CN TP. Hồ Chí Minh**

Số hợp đồng : HĐ 03/HĐSDBS ngày 15/9/2017 sửa đổi bổ sung hợp đồng 0282/KH/13NH ngày 26/11/2013.

Thời hạn vay: từ ngày hợp đồng sửa đổi bổ sung có hiệu lực đến hết ngày 30/06/2018.

Lãi suất: theo từng kế ước nhận nợ.

Số dư cuối kỳ: 59.988.115.986 VND

Hình thức bảo đảm:

- Toàn bộ nhà xưởng, máy móc thiết bị, phương tiện vận chuyển, dụng cụ quản lý tại TP.Hồ Chí Minh thuộc quyền sở hữu của Công ty CP Thủy Sản Số 4.
- Quyền sử dụng đất tại Khu Công Nghiệp Long Hậu, xã Long Hậu, huyện Cần Giuộc, Long An thuộc quyền sở hữu của Công ty CP Toàn Thắng.
- Hai (02) tài sản gắn liền với đất tại ấp Tân Bình Thượng, Xã Tân Hòa, huyện Thanh Bình, Đồng Tháp.
- Ba (03) tài sản gắn liền với đất tại ấp Tân Dinh, Xã Tân Hòa, huyện Thanh Bình, Đồng Tháp.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

2. Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng

Số hợp đồng : 036/2016/HDHMTD/CMB-HCM.

Thời hạn vay: 12 tháng.

Lãi suất: theo từng kế ước nhận nợ.

Số dư cuối kỳ: 49.196.958.600 VND

Hình thức bảo đảm:

- Sổ tiết kiệm, hợp đồng tiền gửi của Công ty và các thành viên của Công ty mở tại VPBank.
- Bất động sản tại số 6 đường 1C, KDC Trung Sơn, ấp 4B, xã Bình Hưng, huyện Bình Chánh, TP.HCM.
- Tín chấp: tối đa 10.000.000.000 đồng (mười tỷ đồng), trong đó dư nợ tín chấp không vượt quá 30% dư nợ có tài sản đảm bảo tại mọi thời điểm.
- Quyền đòi nợ đã hình thành luân chuyển thuộc sở hữu của công ty, giá trị tối thiểu là 30.000.000.000 đồng (ba mươi tỷ đồng).

3. Ngân hàng Đầu Tư và Phát Triển Việt Nam - Chi nhánh Sài Gòn

Số hợp đồng : 1157/2017/1086925/HĐTD.

Thời hạn vay: Từ ngày ký hợp đồng tới ngày 27/6/2018.

Lãi suất: theo từng kế ước nhận nợ.

Số dư cuối kỳ vay VND: 309.457.391.488 VND

Số dư cuối kỳ vay USD: 89.677.821.005 VND (3.944.483 USD)

Hình thức bảo đảm:

- Thẻ chấp ô tô, máy móc thiết bị và dây chuyền sản xuất thuộc sở hữu của khách hàng.
- Cầm cố các hợp đồng tiền gửi thuộc sở hữu của khách hàng hoặc các sổ tiết kiệm thuộc sở hữu của ông Nguyễn Văn Lực hoặc các sổ tiết kiệm thuộc sở hữu Bên thứ 3 khác.
- Thẻ chấp căn nhà số 144 Ký Con, P. Nguyễn Thái Bình, Q.1, Tp.HCM.
- Thẻ chấp căn nhà tại số 781/A2 Lê Hồng Phong nối dài, P.12, Q.10, Tp.HCM.
- Thẻ chấp căn nhà tại số 130 Nguyễn Thái Bình, P. Nguyễn Thái Bình, Q.1, Tp.HCM.
- Thẻ chấp căn nhà tại số 577/13 Quốc Lộ 13, Q. Thủ Đức, Tp.HCM.
- Thửa đất số 107, 110, 116, 117, 120, 787, 788, tờ bản đồ số 3, ấp Qui Lân 2, xã Thạnh Quới, huyện Vĩnh Thạnh, TP. Cần Thơ.
- Thửa đất số 129, 130, 131, 136, 736, tờ bản đồ số 3, ấp Qui Lân 2, xã Thạnh Quới, huyện Vĩnh Thạnh, TP. Cần Thơ.
- Thẻ chấp Quyền sở hữu tầng hầm và khu kinh doanh dịch vụ tọa lạc tại chung cư Orient Apartment số 331 Bến Vân Đồn, P.1, Q.4, Tp.HCM.
- Thửa đất số 4381, 4382, 4386, 4391, 4396, tờ bản đồ số 1, ấp Tân Long, xã Tân Mỹ, huyện Chợ Mới, An Giang.
- Thửa đất số 485, 4390, tờ bản đồ số 1, ấp Tân Long, xã Tân Mỹ, huyện Chợ Mới, An Giang.
- Thửa đất số 486, 491, 4383, 4387, 4394, tờ bản đồ số 1, ấp Tân Long, xã Tân Mỹ, huyện Chợ Mới, An Giang.
- Quyền sở hữu công trình trên đất tại KCN Cảng cá Tắc Cậu, ấp Minh Phong, xã Bình An, huyện Châu Thành, Kiên Giang.
- Xe đông lạnh, xe ô tô tải, xe ô tô con được kê trong hợp đồng tín dụng.

4. Ngân hàng TMCP Việt Á -SGD

Số hợp đồng : 020-28/17/VAB/HĐCHMTD.

Thời hạn vay: 12 tháng.

Lãi suất: theo từng kế ước nhận nợ.

Số dư cuối kỳ vay VND: 159.501.861.603 VND

Số dư cuối kỳ vay USD: 86.959.631.615 VND (3.823.397,00 USD)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Hình thức bảo đảm:

- Máy móc thiết bị tại Công ty CP Thủy sản số 4- Cảng cá Tắc Cậy, ấp Minh Phong, xã Bình An, huyện Châu Thành, tỉnh Kiên Giang theo HĐ thế chấp..
- Quyền sử dụng đất và toàn bộ tài sản gắn liền với đất tọa lạc tại thửa đất số 2625, tờ bản đồ số 5, cụm Chi nhánh Bình Thành, xã Bình Thành, huyện Thanh Bình, Đồng Tháp.
- Quyền sử dụng đất tại thửa đất số 3032, 3033, tờ bản đồ số 5, xã Bình Thành, huyện Thanh Bình, Đồng Tháp.
- Bất động sản tại thửa đất số 3152, tờ bản đồ số 5, xã Bình Thành, huyện Thanh Bình, Đồng Tháp.
- Toàn bộ máy móc thiết bị và các phương tiện vận tải đang đặt tại Công ty CP Thủy sản số 4- Chi nhánh Đồng Tâm.
- Toàn bộ thành phẩm tồn kho luân chuyển để tại kho Công ty CP Thủy Sản số 4- Chi nhánh Đồng Tâm.
- 6.700.000 cổ phiếu Công ty CP Thủy sản số 4 thuộc sở hữu của các thành viên Hội đồng quản trị hoặc bên thứ 3.
- Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn tại VAB 6 tháng.
- Quyền đòi nợ phát sinh từ L/C xuất khẩu.

5. Ngân hàng TNHH Shinhan Việt Nam

Số hợp đồng : SHBVN/ADBR/2016/HDTD-154.

Thời hạn vay: 12 tháng.

Lãi suất: Libor 3 tháng + biên độ 3.66%/năm.

Số dư cuối kỳ: 1.589.679.842 VND (69.931,27 USD)

Hình thức bảo đảm: không có

6. Công ty Cho Thuê Tài Chính TNHH MTV Quốc Tế Chailease

Số hợp đồng vay ngắn hạn : CM170418XB ngày 18/4/2017.

Thời hạn vay: 12 tháng kể từ ngày 24/4/2017.

Lãi suất: Lãi suất Libor 1 tháng và 2,35%/năm.

Số dư cuối kỳ: 4.698.104.704 VND (205.112,55 USD)

Hình thức bảo đảm: hàng gửi tại kho Thăng Long.

Số hợp đồng vay dài hạn : C1702958C2-PC.

Thời hạn vay: ngày vay 15/02/2017.

Số dư cuối kỳ: 1.396.496.354 VND

Hình thức bảo đảm: - Bảng chuyển cấp đông: 2.152.958.987 VND

- Hệ thống lạnh: 1.834.001.845 VND

- Giá thanh toán: 2.542.442.840 VND.

7. Ngân hàng HD Bank

Số hợp đồng vay ngắn hạn : 7715/17MN/HĐTD, ngày 01/9/2017, tổng hạn mức tín dụng là 70.000.000.000 VND

Thời hạn vay: 12 tháng kể từ ngày 01/9/2017.

Lãi suất: Theo từng lần nhận nợ.

Số dư cuối kỳ: 39.967.837.710 VND (2.019.928,00 USD)

Hình thức bảo đảm: - Thẻ chấp sổ tiết kiệm, Hợp đồng tiền gửi do HDBank phát hành.

- Nguồn thu từ BCT xuất khẩu.

18. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu: (xem trang 44).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	Tỷ lệ vốn góp	31/12/2017	01/01/2017
Vốn góp của nhà nước	26,90%	43.470.000.000	43.470.000.000
Ông Nguyễn Văn Lực	24,82%	40.114.560.000	40.114.560.000
Ông Thái Hòa	9,32%	15.060.650.000	15.060.650.000
Vốn góp của các cổ đông khác	38,28%	61.870.730.000	61.870.730.000
Cổ phiếu quỹ	0,67%	1.090.520.000	1.090.520.000
Cộng	100,00%	161.606.460.000	161.606.460.000

* Số lượng cổ phiếu quỹ là 109.052 cổ phiếu

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2017	Năm 2016
Vốn góp của chủ sở hữu	161.606.460.000	161.606.460.000
Vốn góp đầu năm	161.606.460.000	161.606.460.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	161.606.460.000	161.606.460.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	12.221.341.380

d. Cổ phiếu

	31/12/2017	01/01/2017
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	16.160.646	16.160.646
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	16.160.646	16.160.646
Cổ phiếu phổ thông	16.160.646	16.160.646
Số lượng cổ phiếu được mua lại	109.052	109.052
Cổ phiếu phổ thông	109.052	109.052
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	16.051.594	16.051.594
Cổ phiếu phổ thông	16.051.594	16.051.594
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: đồng Việt Nam/cổ phiếu.	10.000	10.000

e. Các quỹ của doanh nghiệp

	31/12/2017	01/01/2017
Quỹ đầu tư phát triển	5.487.848.558	5.487.848.558
Quỹ khác thuộc nguồn vốn hữu sở hữu	5.195.000.000	5.195.000.000
Cộng	10.682.848.558	10.682.848.558

* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Năm 2017	Năm 2016
Doanh thu bán hàng thủy sản	711.566.138.559	796.430.619.574
Doanh thu cung cấp dịch vụ chung cư	2.662.655.462	2.617.567.364
Doanh thu dịch vụ gia công	46.351.119	274.267.811
Doanh thu khác	204.554.870	393.223.144
Cộng	714.479.700.010	799.715.677.893

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	Năm 2017	Năm 2016
2. Các khoản giảm trừ doanh thu		
Hàng bán bị trả lại	2.404.101.280	8.794.283.610
Giảm giá hàng bán	696.509.450	-
Cộng	3.100.610.730	8.794.283.610
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu thuần bán hàng	708.465.527.829	787.636.335.964
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ chung cư	2.662.655.462	2.617.567.364
Doanh thu dịch vụ gia công, ủy thác (thủy sản)	46.351.119	274.267.811
Doanh thu khác	204.554.870	393.223.144
Cộng	711.379.089.280	790.921.394.283
4. Giá vốn hàng bán		
Giá vốn hàng bán thủy sản và dịch vụ	593.044.609.130	675.571.036.853
Giá vốn của dịch vụ chung cư	963.380.263	1.623.283.590
Cộng	594.007.989.393	677.194.320.443
5. Doanh thu hoạt động tài chính		
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	7.613.165.334	7.929.526.540
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1.147.584.079	3.715.889.279
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	973.393.919	4.005.239.592
Cộng	9.734.143.332	15.650.655.411
6. Chi phí tài chính		
Lãi tiền vay và thuê tài chính	56.890.280.742	58.268.967.531
Lãi chiết khấu bộ chứng từ xuất khẩu	294.104.160	-
Lãi quá hạn thanh toán	-	50.000.000
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	4.013.428.106	2.377.048.226
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	1.360.585.002	5.936.469.948
Chi phí tài chính khác	21.781.224	-
Cộng	62.580.179.233	66.632.485.705
7. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
a. Chi phí bán hàng		
Chi phí nhân viên	2.320.053.030	2.151.253.982
Chi phí vật liệu, bao bì	18.288.991.519	24.749.984.205
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	1.303.609.689	621.215.469
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.018.224.958	1.034.337.456
Chi phí dịch vụ mua ngoài	9.714.502.139	13.444.733.139
Chi phí bằng tiền khác	7.022.377.642	14.218.879.320
Cộng	39.667.758.977	56.220.403.571

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

b. Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân viên	7.529.026.361	5.766.711.236
Chi phí vật liệu, bao bì	10.741.500	24.036.317
Chi phí đồ dùng văn phòng	324.143.906	500.576.288
Chi phí khấu hao TSCĐ	621.141.773	563.298.552
Thuế, phí, lệ phí	187.816.429	450.263.939
Dự phòng phải thu khó đòi	-	49.428.939
Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.347.414.318	4.463.759.944
Chi phí bằng tiền khác	1.906.728.058	603.044.930
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	-	332.657.545
Cộng	18.927.012.345	12.753.777.690
8. Thu nhập khác		
	Năm 2017	Năm 2016
Tiền hỗ trợ mua thức ăn được nhận	73.839.200	481.985.512
Xử lý công nợ	204.763.714	187.226.846
Các khoản khác	19.281.692	102.032.896
Cộng	297.884.606	771.245.254
9. Chi phí khác		
	Năm 2017	Năm 2016
Giá trị còn lại của tài sản hư hỏng báo phế	-	307.020.662
Lỗi thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	571.668.940
Lãi chậm thanh toán tiền mua hàng	-	163.613.908
Các khoản phạt và truy thu thuế	618.950.207	67.350.563
Xử lý công nợ	416.539.549	11.000
Các khoản khác	73.344.803	76.999.938
Cộng	1.108.834.559	1.186.665.011
10. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố		
	Năm 2017	Năm 2016
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	574.637.586.323	821.882.146.689
Chi phí nhân công	48.151.799.809	69.003.469.157
Chi phí khấu hao tài sản cố định	11.573.806.215	12.626.148.767
Chi phí dịch vụ mua ngoài	54.141.415.015	63.264.582.032
Chi phí dự phòng	1.562.893.564	49.428.939
Chi phí khác bằng tiền	8.474.261.287	15.165.255.846
Cộng	698.541.762.212	981.991.031.430
11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
	Năm 2017	Năm 2016
Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế hiện hành	-	2.347.803.696
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm	-	2.347.803.696

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	Năm 2017	Năm 2016
12. Lãi trên cổ phiếu		
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	5.119.342.711	(8.992.161.168)
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm	-	-
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	5.119.342.711	(8.992.161.168)
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	16.051.594	16.051.594
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	319	(560)
Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	319	(560)

(*) Không có tác động nào làm suy giảm các cổ phiếu phổ thông tại ngày 31 tháng 12 năm 2017.

13. Mục tiêu và chính sách quản lý rủi ro tài chính

Các rủi ro chính từ công cụ tài chính bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản
Ban Tổng Giám đốc xem xét và áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

13.1. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có ba loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn.

Các phân tích độ nhạy như được trình bày dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và 31 tháng 12 năm 2016.

Các phân tích độ nhạy này đã được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi và tỷ lệ tương quan giữa các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ là không thay đổi

Khi tính toán các phân tích độ nhạy, Ban Tổng Giám đốc giả định rằng độ nhạy của các công cụ nợ sẵn sàng để bán trên bảng cân đối kế toán và các khoản mục có liên quan trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh bị ảnh hưởng bởi các thay đổi trong giả định về rủi ro thị trường tương ứng. Phép phân tích này được dựa trên các tài sản và nợ phải trả tài chính mà Công ty nắm giữ tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và ngày 31 tháng 12 năm 2016.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến khoản vay và nợ, tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Độ nhạy đối với lãi suất

Độ nhạy của các (khoản vay và nợ, tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn) của Công ty đối với sự thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý trong lãi suất được thể hiện như sau.

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, các biến động trong lãi suất của các (khoản vay) với lãi suất thả nổi có ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế của Công ty như sau:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	Tăng/ giảm điểm cơ bản	Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế
Năm nay		
VND	200	(13.353.510.321)
-	-200	13.353.510.321
USD	100	(2.288.714.264)
-	-100	2.288.714.264
Năm trước		
VND	100	(6.166.408.067)
-	-100	6.166.408.067
USD	100	(2.312.691.474)
-	-100	2.312.691.474

Mức tăng/ giảm điểm cơ bản sử dụng để phân tích độ nhạy đối với lãi suất được giả định dựa trên các điều kiện có thể quan sát được của thị trường hiện tại. Các điều kiện này cho thấy mức biến động cao hơn so với các năm trước.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ. Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến các hoạt động kinh doanh của công ty bằng các đơn vị tiền tệ khác Đồng Việt Nam.

Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét tình hình thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch cho các nghiệp vụ trong tương lai bằng ngoại tệ. Công ty không sử dụng bất kỳ công cụ tài chính phái sinh để phòng ngừa rủi ro ngoại tệ của mình.

Độ nhạy đối với ngoại tệ

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ vì rủi ro do thay đổi ngoại tệ tại ngày lập báo cáo tài chính là không đáng kể

13.2. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt công ty thường xuyên theo dõi chặt chẽ nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định. Đối với các khoản nợ phải thu khó đòi Công ty tiến hành trích lập dự phòng nợ khó đòi.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số tiền gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

13.3. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng theo cơ sở chưa được chiết khấu:

Ngày 31 tháng 12 năm 2017	Dưới 1 năm	Từ 1-5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
Các khoản vay và nợ	809.420.754.068	33.786.434.354	-	843.207.188.422
Phải trả người bán	155.704.148.209	-	-	155.704.148.209
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	1.896.273.655	5.700.000.000	-	7.596.273.655
	<u>967.021.175.932</u>	<u>39.486.434.354</u>	-	<u>1.006.507.610.286</u>
Ngày 01 tháng 01 năm 2017	Dưới 1 năm	Từ 1-5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
Các khoản vay và nợ	786.282.486.493	37.199.690.000	-	823.482.176.493
Phải trả người bán	168.300.272.483	-	-	168.300.272.483
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	363.980.634	5.700.000.000	-	6.063.980.634
	<u>954.946.739.610</u>	<u>42.899.690.000</u>	-	<u>997.846.429.610</u>

Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn và các khoản vay đến hạn thanh toán trong vòng 12 tháng có thể được tái tục với các bên cho vay hiện tại.

Tài sản đảm bảo

Công ty đã sử dụng một phần quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất, tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền, phải thu khách hàng, hàng tồn kho, máy móc thiết bị, xe làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn và vay dài hạn từ các ngân hàng (Thuyết minh số V.17 - Vay và nợ thuê tài chính).

14. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính (xem trang 45).

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau đây được dùng để ước tính giá trị hợp lý:

Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

Ngoại trừ các khoản đề cập ở trên, giá trị hợp lý của các khoản nợ phải trả tài chính dài hạn chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 và 31 tháng 12 năm 2016. Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính dài hạn này không có khác biệt trọng yếu so với giá trị ghi sổ vào ngày kết thúc năm tài chính.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

	Năm 2017	Năm 2016
1. Số tiền đi vay thực thu trong năm		
- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	1.738.315.000.803	1.699.291.650.319
2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm		
- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	(1.718.589.988.874)	(1.686.933.471.628)

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:**

Không có khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong Báo cáo tài chính hợp nhất.

2. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong các báo cáo tài chính hợp nhất.

3. Giao dịch với các bên liên quan và thành viên chủ chốt**3.1. Các giao dịch trọng yếu và số dư với các thành viên chủ chốt trong năm như sau:**

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Phát sinh trong năm	Số dư cuối năm phải thu (phải trả)
Ông Nguyễn Văn Lực	Chủ tịch Hội đồng quản trị - Tổng Giám đốc	Cho mượn tiền không lãi suất	-	2.979.938.000
		Vay dài hạn	83.673.500.000	-
		Trả vay dài hạn	95.601.500.000	-
		Vay dài hạn phải trả		(2.922.000.000)
Bà Đỗ Thanh Nga	Phó Tổng Giám đốc	Phải thu tiền bán hàng	-	212.701.370
		Vay dài hạn	13.643.800.000	-
		Trả vay dài hạn	14.018.800.000	-
		Vay dài hạn phải trả		(6.625.000.000)
Bà Võ Thị Thanh Trang	Phó Tổng Giám đốc	Vay dài hạn	23.995.000.000	-
		Trả vay dài hạn	24.828.752.000	-
		Vay dài hạn phải trả		(9.354.938.000)
Ông Cao Hữu Minh	Chồng bà Võ Thị Thanh Trang	Phải thu tiền bán hàng	-	597.381.771
Ông Trần Văn Trí	Em Ông Nguyễn Văn Lực	Vay dài hạn	12.704.000.000	-
		Trả vay dài hạn	4.992.000.000	-
		Vay dài hạn phải trả		(12.483.000.000)
Ông Trần Văn Tài	Em Ông Nguyễn Văn Lực	Vay ngắn hạn	150.000.000	(150.000.000)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

+ Thu nhập của Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc		Năm 2017	Năm 2016
Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc	Thù lao và lương thường	2.084.226.470	510.000.000
Cộng		2.084.226.470	510.000.000

4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh hợp nhất theo bộ phận: (xem trang 46).

5. Thông tin về hoạt động liên tục: Công ty vẫn tiếp tục hoạt động trong tương lai.

6. Điều chỉnh số liệu

6.1. Điều chỉnh số liệu theo biên bản kết luận thanh tra thuế:

Bảng điều chỉnh chi tiết theo Biên bản thanh tra thuế từ năm 2007 đến năm 2016: xem trang 47-48.

6.2. Điều chỉnh số liệu so sánh năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

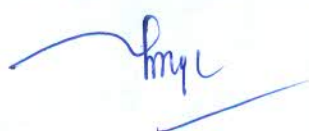
Một số chỉ tiêu đầu năm trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 được trình bày lại theo số liệu được trình bày tại trang 46-47.

Ngoài ra khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Toàn Thắng được điều chỉnh từ phải thu dài hạn khác sang đầu tư vào công ty con.

Chỉ tiêu	Mã số	Số liệu trước điều chỉnh	Các điều chỉnh/ảnh hưởng	Số liệu sau điều chỉnh
Trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh		Năm 2016	Năm 206	Năm 2016
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	-	2.347.803.696	2.347.803.696
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	(6.644.357.472)	(2.347.803.696)	(8.992.161.168)
Trên bảng cân đối kế toán		31/12/2016		31/12/2016
Phải thu dài hạn khác	216	34.307.972.888	(34.307.972.888)	-
Đầu tư vào công ty con	251	-	34.307.972.888	34.307.972.888
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	25.889.960.590	(11.320.618.392)	14.569.342.198
Lợi nhuận chưa phân phối	421	(4.457.198.532)	11.320.618.392	6.863.419.860

Tp Hồ Chí Minh, ngày 09 tháng 4 năm 2018

NGƯỜI LẬP BIỂU/ KẾ TOÁN TRƯỞNG



ĐỖ THANH NGÀ

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành các Báo cáo tài chính.



NGUYỄN VĂN LỰC

Trang 42

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

V.8. Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tài sản cố định hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	154.126.697.896	148.303.994.389	21.139.859.190	1.586.381.743	6.636.515.539	331.793.448.757
<i>Mua trong năm</i>	-	413.000.000	-	-	96.000.000	509.000.000
<i>ĐT XDCB h.thành</i>	6.734.010.000	-	-	-	-	6.734.010.000
<i>Tặng khác</i>	-	4.449.154.000	-	-	364.763.250	4.813.917.250
<i>Thanh lý, nhượng bán</i>	-	(4.370.085.000)	-	-	-	(4.370.085.000)
<i>Giảm khác</i>	(4.449.154.000)	(364.763.250)	-	-	-	(4.813.917.250)
Số dư cuối năm	156.411.553.896	148.431.300.139	21.139.859.190	1.586.381.743	7.097.278.789	334.666.373.757
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	29.089.126.844	71.851.762.377	14.571.185.382	979.075.052	2.931.881.083	119.423.030.738
<i>Khấu hao trong năm</i>	3.829.607.446	4.028.955.392	1.544.618.372	196.093.573	1.022.112.136	10.621.386.920
<i>Thanh lý, nhượng bán</i>	-	(406.893.576)	-	-	-	(406.893.576)
Số dư cuối năm	32.918.734.290	75.473.824.193	16.115.803.754	1.175.168.625	3.953.993.219	129.637.524.082
Giá trị còn lại						
Số dư đầu năm	125.037.571.052	76.452.232.012	6.568.673.808	607.306.691	3.704.634.456	212.370.418.019
Số dư cuối năm	123.492.819.606	72.957.475.946	5.024.055.436	411.213.118	3.143.285.570	205.028.849.675

* Giá trị còn lại của TSCĐHH đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: (xem thuyết minh số V.17 - Vay và nợ thuê tài chính).

* Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 18.045.718.501 VND.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

V.18. Vốn chủ sở hữu**a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

Khoản mục	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	161.606.460.000	88.511.629.767	(1.975.998.328)	5.487.848.558	4.845.000.000	33.877.422.407	292.352.362.404
- Lỗ trong năm	-	-	-	-	-	(8.992.161.168)	(8.992.161.168)
- Quỹ dự phòng tài chính	-	-	-	-	350.000.000	(350.000.000)	-
- Chi trả cổ tức năm 2014	-	-	-	-	-	-	-
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	(5.450.478.000)	(5.450.478.000)
- Chia cổ tức năm 2014	-	-	-	-	-	(2.942.682.000)	(2.942.682.000)
- Chia cổ tức năm 2015	-	-	-	-	-	(9.278.659.380)	(9.278.659.380)
- Giảm khác	-	-	-	-	-	(22.000)	(22.000)
Số dư cuối năm trước	161.606.460.000	88.511.629.767	(1.975.998.328)	5.487.848.558	5.195.000.000	6.863.419.860	265.688.359.857
Số dư đầu năm này	161.606.460.000	88.511.629.767	(1.975.998.328)	5.487.848.558	5.195.000.000	6.863.419.860	265.688.359.857
- Lãi trong năm	-	-	-	-	-	5.119.342.711	5.119.342.711
- Tăng khác	-	-	-	-	-	944.000	944.000
- Giảm khác	-	-	-	-	-	(230.311.601)	(230.311.601)
Số dư cuối năm này	161.606.460.000	88.511.629.767	(1.975.998.328)	5.487.848.558	5.195.000.000	11.753.394.970	270.578.334.968

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

VI.14. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty.

	Giá trị ghi sổ				Giá trị hợp lý	
	31/12/2017		01/01/2017		31/12/2017	01/01/2017
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng		
Tài sản tài chính						
- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	101.635.100.000	-	142.873.600.000	-	101.635.100.000	142.873.600.000
- Phải thu khách hàng	180.516.745.899	(49.428.939)	100.600.300.571	(49.428.939)	180.467.316.960	100.550.871.632
- Phải thu khác	1.308.249.000	-	856.100.000	-	1.308.249.000	856.100.000
- Tiền và các khoản tương đương tiền	729.294.201	-	998.894.887	-	729.294.201	998.894.887
- Tài sản tài chính khác	3.079.938.000	-	3.079.938.000	-	3.079.938.000	3.079.938.000
TỔNG CỘNG	287.269.327.100	(49.428.939)	248.408.833.458	(49.428.939)	287.219.898.161	248.359.404.519
Nợ phải trả tài chính						
- Vay và nợ	843.207.188.422	-	823.482.176.493	-	843.207.188.422	823.482.176.493
- Phải trả người bán	155.704.148.209	-	168.300.272.483	-	155.704.148.209	168.300.272.483
- Phải trả khác	7.413.873.655	-	6.063.980.634	-	7.413.873.655	6.063.980.634
- Chi phí phải trả	182.400.000	-	-	-	182.400.000	-
TỔNG CỘNG	1.006.507.610.286	-	997.846.429.610	-	1.006.507.610.286	997.846.429.610

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

VIII.4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận

Công ty chỉ kinh doanh trong lĩnh vực thủy hải sản, doanh thu thủy hải sản chủ yếu chiếm trên 90% tổng doanh thu. Ban Tổng Giám đốc của Công ty xác định rằng, việc ra các quyết định quản lý chủ yếu dựa trên các khu vực địa lý mà Công ty cung cấp sản phẩm, dịch vụ chứ không dựa trên lĩnh vực kinh doanh. Do vậy, báo cáo bộ phận chính yếu của Công ty được lập theo Khu vực địa lý và không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Báo cáo bộ phận chính yếu: theo khu vực địa lý

Chỉ tiêu	Chi nhánh Kiên Giang	Chi nhánh Đồng Tâm	Văn Phòng	Tổng cộng	Loại trừ	Tổng cộng toàn DN
1. Doanh thu thuần						
Doanh thu thuần từ bán hàng bán ra bên ngoài	54.014.770.753	597.146.225.850	60.218.092.677	711.379.089.280	-	711.379.089.280
Doanh thu thuần từ bán hàng bán cho bộ phận khác	348.416.520	6.887.676.199	-	7.236.092.719	(7.236.092.719)	-
Doanh thu hoạt động tài chính	141.152.015	1.007.099.130	8.585.892.187	9.734.143.332		
2. Chi phí						
Giá vốn	43.361.868.647	494.711.811.242	55.934.309.504	594.007.989.393	-	594.007.989.393
Chi phí hoạt động tài chính	4.859.923.629	49.967.679.172	7.752.576.432	62.580.179.233	-	62.580.179.233
Chi phí bán hàng	6.749.040.259	37.044.489.825	(4.125.771.107)	39.667.758.977	-	39.667.758.977
Chi phí quản lý doanh nghiệp	1.290.871.348	15.680.569.669	1.955.571.328	18.927.012.345	-	18.927.012.345
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	(2.105.781.115)	748.775.073	7.287.298.707	5.930.292.664	-	5.930.292.664
4. Tài sản bộ phận	98.266.653.860	1.086.361.390.808	109.552.079.676	1.294.180.124.344	-	1.294.180.124.344
5. Nợ phải trả bộ phận	77.721.733.501	859.232.376.254	86.647.679.621	1.023.601.789.376	-	1.023.601.789.376

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

VIII.6.1. Điều chỉnh số liệu theo Biên bản kết luận thanh tra thuế.

Theo Biên bản thanh tra thuế từ năm 2007 đến năm 2016 của cục thuế Thành phố Hồ Chí Minh được thực hiện ngày 17/11/2017 tại Công ty, số liệu chênh lệch về chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp phát sinh trong các năm tài chính từ năm 2007 đến năm 2016, được điều chỉnh như sau:

a. Số liệu trước điều chỉnh

Chỉ tiêu	Mã số	Năm 2007	Năm 2008	Năm 2010	Năm 2011	Năm 2012	Năm 2015	Năm 2016
Trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh								
Chi phí Thuế TNDN hiện hành	51	137.075.023	201.850.787	13.823.190.230	10.302.373.612	4.917.760.700	634.735.826	-
Lợi nhuận sau thuế TNDN	60	7.497.951.882	10.207.542.834	26.649.359.857	25.237.439.236	14.917.714.981	7.676.469.931	(6.644.357.472)
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	2.235	1.205	2.560	2.212	1.310	383	(414)
Trên bảng cân đối kế toán								
Thuế và các khoản phải nộp NN	Mã số 313	31/12/2007 145.658.137	31/12/2008 -	31/12/2010 14.446.131.953	31/12/2011 22.724.015.245	31/12/2012 27.911.654.466	31/12/2015 26.845.946.074	31/12/2016 25.889.960.590
Lợi nhuận chưa phân phối	421	9.270.214.046	7.100.074.508	30.699.634.852	32.097.744.194	36.176.807.138	20.209.000.319	(4.457.198.532)

b. Ảnh hưởng của thay đổi chính sách kế toán/ước tính kế toán/việc điều chỉnh sai sót

Chỉ tiêu	Mã số	Năm 2007	Năm 2008	Năm 2010	Năm 2011	Năm 2012	Năm 2015	Năm 2016
Trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh								
Chi phí Thuế TNDN hiện hành	51	254.555.199	1.035.330.538	(13.823.190.230)	(10.302.373.612)	(1.647.333.148)	10.814.589.164	2.347.803.696
Lợi nhuận sau thuế TNDN	60	(254.555.199)	(1.035.330.538)	13.823.190.230	10.302.373.612	1.647.333.148	(10.814.589.164)	(2.347.803.696)
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	(76)	(122)	1.328	903	145	(540)	(146)
Trên bảng cân đối kế toán								
Thuế và các khoản phải nộp NN	Mã số 313	31/12/2007 254.555.199	31/12/2008 1.035.330.538	31/12/2010 (13.823.190.230)	31/12/2011 (10.302.373.612)	31/12/2012 (1.647.333.148)	31/12/2015 10.814.589.164	31/12/2016 2.347.803.696
Lợi nhuận chưa phân phối	421	(254.555.199)	(1.035.330.538)	13.823.190.230	10.302.373.612	1.647.333.148	(10.814.589.164)	(2.347.803.696)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

c. Số liệu sau điều chỉnh

Chỉ tiêu	Mã số	Năm 2007	Năm 2008	Năm 2010	Năm 2011	Năm 2012	Năm 2015	Năm 2016
Trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh								
Chi phí Thuế TNDN hiện hành	51	391.630.222	1.237.181.325	-	-	3.270.427.552	11.449.324.990	2.347.803.696
Lợi nhuận sau thuế TNDN	60	7.243.396.683	9.172.212.296	40.472.550.087	35.539.812.848	16.565.048.129	(3.138.119.233)	(8.992.161.168)
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	2.159	1.083	3.888	3.115	1.455	(157)	(560)
Trên bảng cân đối kế toán								
Thuế và các khoản phải nộp NN	313	400.213.336	1.289.885.737	1.912.827.460	(111.662.860)	3.428.643.213	13.177.523.985	14.569.342.198
Lợi nhuận chưa phân phối	421	9.015.658.847	5.810.188.771	43.232.939.345	54.933.422.299	60.659.818.391	33.877.422.408	6.863.419.860